

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1819 /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 24 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định tiêu chí đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố, giai đoạn 2024-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 446/TTr-SNV ngày 01/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố, giai đoạn 2024-2025.

Điều 2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, theo dõi việc đánh giá, chấm điểm; tham mưu UBND tỉnh xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định 1371/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, NC_V.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Tiêu chí đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố, giai đoạn 2024-2025
(Kèm theo Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy định các tiêu chí, phương pháp chấm điểm, quy trình đánh giá và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của giai đoạn 2024-2025 áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh (Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh, Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh, Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị, Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Quảng Trị), (sau đây gọi chung là cơ quan cấp tỉnh), UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện).

Điều 3. Mục đích đánh giá

1. Việc đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện nhằm xác định kết quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao và yêu cầu chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Thông qua kết quả đánh giá, chấm điểm và xếp loại để phát huy mặt tích cực, khắc phục các mặt hạn chế, yếu kém trong hoạt động chỉ đạo, điều hành quản lý nhà nước và thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao.

Kết quả đánh giá, chấm điểm, xếp loại của các cơ quan, đơn vị là một trong những tiêu chí quan trọng để xét thi đua - khen thưởng và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo hàng năm.

Điều 4. Nguyên tắc đánh giá

1. Đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ phải căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan, đơn vị được quy định tại các văn bản pháp luật của Nhà nước, của tỉnh và những công việc được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao, các nội dung thực hiện theo thông báo kết luận của Chủ tịch

UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh; đồng thời xem xét đến yếu tố năng động, sáng tạo, hiệu quả trong tham mưu đề xuất và thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và tác động đến cải thiện các Chỉ số của tỉnh.

2. Hàng năm các cơ quan, đơn vị căn cứ quy định về tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ tại Quyết định này và đối chiếu với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí quy định, đảm bảo trung thực, chính xác.

Việc tự đánh giá, xếp loại của các cơ quan, đơn vị phải đảm bảo khách quan, khoa học, công khai, công bằng, dân chủ, phản ánh đúng những kết quả đã đạt được trong năm của cơ quan, đơn vị; đồng thời xác định, làm rõ số lượng, khối lượng công việc chưa hoàn thành trong năm của đơn vị và đề ra giải pháp khắc phục trong năm tiếp theo.

3. Do tính chất đặc thù, một số cơ quan, đơn vị không có một số nhiệm vụ (tại một số tiêu chí) hoặc có thực hiện nhưng không phát sinh nội dung thì không tính điểm và được trừ vào tổng điểm của cơ quan, đơn vị đó.

Chương II

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, PHƯƠNG PHÁP CHẤM ĐIỂM VÀ XẾP LOẠI

Điều 5. Tiêu chí đánh giá

a) Tiêu chí đánh giá đối với các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tại Phụ lục I của Quy định này.

b) Tiêu chí đánh giá đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh tại Phụ lục II của Quy định này.

c) Tiêu chí đánh giá đối với UBND cấp huyện tại Phụ lục III của Quy định này.

Điều 6. Phương pháp chấm điểm

1. Thang điểm chấm

Thang điểm thẩm định/đánh giá năm là 350 điểm, trong đó:

- Điểm thẩm định/đánh giá theo các tiêu chí: 340 điểm đối với các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND cấp tỉnh và UBND cấp huyện; 335 điểm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh.

- Điểm cộng: 10 điểm đối với các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện; 15 điểm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh.

Trường hợp một số cơ quan, đơn vị không có một số nhiệm vụ (tại một số tiêu chí) hoặc có thực hiện nhưng không phát sinh nội dung nêu tại mục 3, Điều 4 nêu trên thì thang điểm chấm này nhỏ hơn 350 điểm.

2. Phương pháp chấm điểm

a) Căn cứ quy định thang điểm chuẩn của từng tiêu chí, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND cấp huyện đối chiếu kết quả công việc của cơ quan, đơn vị mình đã thực hiện, mức độ hoàn thành nhiệm vụ hoặc chưa hoàn thành để tự

chấm điểm cho từng công việc và cung cấp tài liệu kiểm chứng kết quả tự đánh giá, chấm điểm.

b) Các nội dung công việc hoàn thành xuất sắc, nổi bật hoặc có các sáng kiến, giải pháp trong thực hiện nhiệm vụ được giao đã góp phần quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và địa phương: được cộng điểm theo quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Trường hợp không triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao; triển khai thực hiện không hiệu quả hoặc cán bộ lãnh đạo, quản lý và công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, đơn vị vi phạm trong thi hành công vụ, đạo đức, lối sống và các quy định khác của Đảng và nhà nước, bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên: bị trừ điểm theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Điểm cộng (điểm thưởng)

a) Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND cấp huyện có thành tích xuất sắc được Chủ tịch UBND tỉnh tặng bằng khen hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, có sáng kiến, giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ mang lại hiệu quả cao trong quản lý nhà nước, thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng để giải ngân vốn đầu tư công, cải thiện và nâng cao các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cải cách hành chính, hiệu quả quản trị hành chính công, sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước, ứng dụng CNTT phát triển chính quyền số, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và địa phương được UBND tỉnh hoặc bộ, ngành ghi nhận (*Mỗi bằng khen, đề tài, sáng kiến, giải pháp hoặc đề xuất được cộng 2 điểm, tổng điểm cộng không quá 8 điểm*).

b) Các cơ quan, đơn vị được UBND tỉnh giao từ 300 nhiệm vụ trở lên, thực hiện đúng và trước hạn 100% được cộng 2 điểm.

4. Điểm trừ (điểm phạt)

a) Tham mưu ban hành hoặc ban hành văn bản trái quy định, bị đình chỉ, bãi bỏ bằng quyết định của cơ quan có thẩm quyền, mỗi văn bản trừ 03 điểm.

b) Cơ quan, đơn vị bị Chủ tịch UBND tỉnh, hoặc cấp có thẩm quyền phê bình, khiển trách, nhắc nhở bằng văn bản trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, mỗi lần trừ 03 điểm.

c) Cơ quan, đơn vị có đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc có giải quyết nhưng không kịp thời, không thỏa đáng dẫn đến đơn thư khiếu nại, tố cáo vượt cấp (*trừ đơn, thư nặc danh*) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng như nội dung đơn, thư khiếu nại, tố cáo phản ánh, mỗi trường hợp trừ 03 điểm, đúng 01 phần trừ 1,5 điểm.

d) Cơ quan, đơn vị không tập trung giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền, dẫn đến có đơn thư khiếu kiện đông người (từ 05 người trở lên) lên cấp tỉnh, trung ương, mỗi trường hợp trừ 05 điểm.

đ) Cơ quan, đơn vị có cán bộ lãnh đạo, quản lý, CBCCVC của cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc vi phạm trong thi hành công vụ, đạo đức, lối

sống, những điều đảng viên, CBCCVC không được làm, bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên: Cán bộ lãnh đạo cấp sở và tương đương, cấp huyện: Mỗi trường hợp trừ 05 điểm; CBCCVC: Trừ điểm theo tỷ lệ CBCCVC vi phạm/tổng số CBCCVC hiện có theo từng chức danh.

e) Trong năm cơ quan, đơn vị có sai phạm phát hiện qua hoạt động thanh tra thì trừ 5 điểm; chuyển vụ việc sang cơ quan điều tra thì trừ 15 điểm.

g) Sai phạm về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính của năm trước liền kề, nhưng trong năm đánh giá mới phát hiện ra sai phạm thì trừ 05 điểm.

5. Kết quả điểm đánh giá, xếp loại của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND cấp huyện là tổng điểm (gồm điểm chấm theo tiêu chí, điểm cộng, điểm trừ) sau khi được Hội đồng đánh giá xác định theo từng tiêu chí tại Quy định này.

Điều 7. Xác định kết quả xếp loại

Căn cứ xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị được tính theo tỷ lệ điểm đạt được của cơ quan, đơn vị đã được Hội đồng đánh giá xác định/tổng điểm tối đa của cơ quan, đơn vị.

Mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với các cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện được chia làm 04 loại: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ, cụ thể:

1. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: Tỷ lệ điểm đạt được từ 90% trở lên, Chỉ số CCHC đạt từ 85% trở lên và lấy thứ tự từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu tối đa 20% số cơ quan, đơn vị theo nhóm cơ quan cấp tỉnh và UBND cấp huyện.

Trường hợp nếu có 02 cơ quan, đơn vị trở lên có điểm bằng nhau ở thứ tự cuối cùng để xét hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ theo tỷ lệ thì chọn đơn vị có kết quả hoàn thành nhiệm vụ cao hơn; nếu kết quả hoàn thành nhiệm vụ bằng nhau thì chọn điểm chỉ số CCHC cao hơn; trường hợp chỉ số CCHC và kết quả hoàn thành nhiệm vụ bằng nhau thì Hội đồng xem xét quyết định.

2. Hoàn thành tốt nhiệm vụ: Tỷ lệ điểm đạt được từ 80% đến dưới 90%, Chỉ số CCHC đạt từ 80% trở lên.

3. Hoàn thành nhiệm vụ: Tỷ lệ điểm đạt được từ 60% đến dưới 80%.

4. Không hoàn thành nhiệm vụ: Tỷ lệ điểm đạt được dưới 60%.

Điều 8. Quy định khác

1. Các cơ quan, đơn vị đã được đánh giá, xếp loại nhưng sau đó phát hiện có khuyết điểm hoặc không bảo đảm điều kiện của mức xếp loại thì hủy bỏ kết quả và xếp loại lại của năm xảy ra khuyết điểm.

2. Nếu cơ quan, đơn vị có kết quả xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ vì ảnh hưởng bởi các yếu tố khách quan như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh thì báo cáo UBND tỉnh xem xét.

Chương III

HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ, QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, CHẾ ĐỘ KHEN THƯỞNG VÀ TRÁCH NHIỆM NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU

Điều 9. Hội đồng đánh giá

1. Thành phần Hội đồng đánh giá

Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị. Thành phần Hội đồng đánh giá gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng: Giám đốc Sở Nội vụ;
- Ủy viên Hội đồng kiêm thư ký: Phó Giám đốc Sở Nội vụ;
- Các Ủy viên Hội đồng gồm người đứng đầu các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính, Thanh tra tỉnh;
- Sở Nội vụ là cơ quan thường trực của Hội đồng.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá theo các tiêu chí quy định.
- Đánh giá, chấm điểm đối với các tiêu chí theo Phụ lục số I, II, III kèm theo Quy định này.
- Thẩm định, xem xét quy trình, thủ tục, kết quả chấm điểm trình Chủ tịch UBND tỉnh xét duyệt công nhận, xếp loại các cơ quan, đơn vị theo Điều 7 của Quy định này.
- Giúp Chủ tịch UBND tỉnh chuẩn bị nội dung báo cáo kết quả xếp loại của các cơ quan, đơn vị.

3. Thành lập Tổ Thư ký giúp việc của Hội đồng

- Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng đánh giá do Chủ tịch Hội đồng quyết định thành lập, thành phần gồm:
 - + Tổ trưởng: Phó Giám đốc Sở Nội vụ - Ủy viên Hội đồng đánh giá;
 - + Tổ phó: Lãnh đạo Phòng Cải cách hành chính - Văn thư, lưu trữ, Sở Nội vụ;
 - + Các thành viên: Lãnh đạo, chuyên viên các phòng có liên quan của các sở, ngành: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính, Thanh tra tỉnh.
- Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ Thư ký giúp việc: thẩm định, rà soát, tổng hợp kết quả tự đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các cơ quan, đơn vị, đối chiếu với các tiêu chí đánh giá tại Quy định này; đề xuất với Hội đồng đánh giá kết quả thẩm định (*điểm theo tiêu chí, điểm cộng, điểm trừ*) đối với các cơ quan, đơn vị; dự thảo báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại mức

độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

Điều 10. Quy trình đánh giá

1. Tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại

Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND cấp huyện tiến hành tự đánh giá trên phần mềm đánh giá, chấm điểm hoàn thành nhiệm vụ của tỉnh. Kết quả tự đánh giá của đơn vị trên phần mềm và báo cáo kết quả tự đánh giá của đơn vị là hồ sơ để thẩm định đánh giá.

2. Tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại của các cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện

a) Trên cơ sở báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm, xếp loại của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND cấp huyện; tổ thư ký giúp việc, Hội đồng có trách nhiệm tổ chức thẩm định và báo cáo UBND tỉnh về kết quả thẩm định, đồng thời đề xuất việc xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

b) Cơ sở để thẩm định

- Báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

- Tài liệu kiểm chứng kết quả tự đánh giá, chấm điểm, xếp loại theo các tiêu chí quy định tại Phụ lục I, II, III gồm: các văn bản pháp luật, văn bản giao nhiệm vụ; văn bản, tài liệu kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và kết quả hoạt động, quản lý điều hành, thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

3. UBND tỉnh xem xét, quyết định xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện và thông báo kết quả xếp loại đến các cơ quan cấp tỉnh, huyện uỷ, HĐND, UBND cấp huyện.

Điều 11. Hồ sơ đề nghị xếp loại

1. Báo cáo của cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND cấp huyện về kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

2. Tài liệu kiểm chứng kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại theo các tiêu chí quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III gồm: các văn bản pháp luật thuộc lĩnh vực phụ trách triển khai thực hiện trong năm, văn bản giao nhiệm vụ; các văn bản sản phẩm đầu ra của nhiệm vụ được giao; văn bản, tài liệu kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và kết quả hoạt động, quản lý điều hành, thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị...

Tài liệu kiểm chứng phải thể hiện rõ số liệu, mức độ đạt được, được đóng dấu đỏ hoặc chữ ký số theo quy định; tài liệu từ 3 trang trở lên thì Báo cáo phải ghi rõ nội dung thể hiện ở số trang, thứ tự dòng của văn bản.

Tài liệu mật được sao gửi bằng đường công văn đến cơ quan thẩm định; nếu không cung cấp tài liệu kiểm chứng thì không đạt điểm.

Điều 12. Hồ sơ trình UBND tỉnh của Hội đồng thẩm định

1. Tờ trình đề nghị UBND tỉnh xếp loại.

2. Biên bản họp hội đồng thẩm định (Kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định của hội đồng thẩm định).

Điều 13. Chế độ khen thưởng và chế độ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị

1. Kết quả đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện là tiêu chí quan trọng để xếp loại thi đua, khen thưởng; xem xét trách nhiệm người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị. Các cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện được xếp loại đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên được xem xét khen thưởng theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng; cán bộ, công chức lãnh đạo được xem xét nâng lương trước thời hạn theo quy định.

2. Xem xét, xử lý: Các cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện có 02 năm xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ, UBND tỉnh sẽ xem xét trách nhiệm người đứng đầu, cấp phó liên quan của người đứng đầu cơ quan, đơn vị đó và đề nghị bố trí công tác khác đối với người đứng đầu, cấp phó liên quan của người đứng đầu cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện theo quy định hiện hành của pháp luật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Thời gian thực hiện

a) Các cơ quan, đơn vị: tự đánh giá, chấm điểm mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị trên phần mềm chậm nhất vào **ngày 05/12** hàng năm. Số liệu đánh giá được tính đến 15/11 hàng năm và ước tính thực hiện các nhiệm vụ còn lại đến 31/12 hàng năm. Đối với một số nhiệm vụ đánh giá theo báo cáo năm thì lấy kết quả của năm trước liền kề (Sở Nội vụ hướng dẫn chi tiết).

Sau thời gian quy định, nếu cơ quan, đơn vị nào không gửi hồ sơ đề nghị xếp loại thì xem như không có kết quả xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của năm đó.

b) Các cơ quan thành viên Hội đồng: thẩm định, tổng hợp kết quả đánh giá, chấm điểm theo lĩnh vực phụ trách trực tiếp trên phần mềm chấm điểm mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tỉnh.

c) Tổ thư ký giúp việc của Hội đồng: thẩm định, rà soát, hoàn thành tổng hợp kết quả đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị.

d) Các cơ quan, đơn vị cung cấp bổ sung hồ sơ trong vòng **02** ngày sau khi có văn bản yêu cầu của Hội đồng thẩm định.

Các tài liệu kiểm chứng bổ sung sau khi đánh giá lần 1 có thời gian ban hành trước thời gian hoàn thành tự đánh giá (do sơ suất trong quá trình tải văn bản) phải được ký số đúng quy định và có trên hệ thống quản lý văn bản của tỉnh theo đúng thứ tự thời gian so với các văn bản khác cùng ngày.

e) Hội đồng đánh giá: tổ chức họp thẩm định chậm nhất vào **ngày 31/12** hàng năm.

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện.

a) Tổ chức triển khai, quán triệt quy định này đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc cơ quan, đơn vị mình.

b) Hàng năm chịu trách nhiệm triển khai, thực hiện tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, gửi báo cáo theo quy định.

c) Trên cơ sở kết quả xếp loại theo Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch và báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) kết quả thực hiện khắc phục các tồn tại, hạn chế để cải thiện tốt nhiệm vụ công tác của năm tiếp theo.

2. Hội đồng có trách nhiệm tổ chức, đánh giá, chấm điểm và xếp loại các cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện báo cáo UBND tỉnh.

3. Sở Nội vụ và các cơ quan thành viên Hội đồng thẩm định, Tổ thư ký giúp việc.

a) Thực hiện xem xét hồ sơ, thu thập thông tin tài liệu để xác định điểm số các tiêu chí, nội dung thành phần một cách khoa học, khách quan, chính xác đối với hồ sơ tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị.

b) Tổng hợp kết quả rà soát, thẩm định báo cáo Hội đồng thẩm định.

c) Tổ chức kiểm tra, phúc tra thực tế tại cơ quan, đơn vị khi cần thiết hoặc theo đề nghị của cơ quan, đơn vị theo thời gian quy định.

d) Chuẩn bị nội dung công bố kết quả xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm gửi UBND tỉnh và kèm theo biểu tổng hợp kết quả chi tiết các nội dung mất điểm, lý do mất điểm.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế./.

Phụ lục I
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND TỈNH HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **1819** /QĐ-UBND ngày **24** tháng **7** năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Trị)



TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Đơn vị thẩm định
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO	185	
1	Thực hiện các nhiệm vụ theo Chương trình công tác trọng tâm của UBND tỉnh.	30	VP UBND tỉnh
2	Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh giao Các nhiệm vụ được đánh giá trên phần mềm (bao gồm các nhiệm vụ theo thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh) các nhiệm vụ có thời hạn hoàn thành từ ngày 15/12 của năm trước liên kế đến ngày 14/12 của năm đánh giá	20	VP UBND tỉnh
3	Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo đúng quy định về nội dung và thời gian	20	VP UBND tỉnh
	Bảo cáo định kỳ đúng quy định về thời gian và yêu cầu nội dung (Gồm BC tình hình thực hiện CT công tác trọng tâm có tích hợp tình hình thực hiện các TB kết luận của CT UBND tỉnh, các PCT UBND tỉnh giao) và BC tình hình thực hiện các Chương trình hành động của UBND tỉnh giao	10	
a	Cập nhật số liệu tại hệ thống báo cáo của tỉnh đúng quy định thời gian và nội dung.	15	Sở KH&ĐT
4	Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của UBND theo lĩnh vực phụ trách	15	
a	Thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội theo Quyết định UBND tỉnh giao (các đơn vị không được giao thì trừ vào điểm tổng)	9	
b	Thực hiện chế độ báo cáo kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh (báo cáo công tác cơ quan) định kỳ hàng tháng	6	
5	Triển khai, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản mới ban hành của cấp trên (Luật, văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, của Bộ, ngành Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh) về lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.	10	Các cơ quan phụ trách
6	Ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý	15	Sở Tư pháp
a	Ban hành kế hoạch đúng quy định về nội dung và thời gian	4	
b	Kết quả thực hiện so với kế hoạch	5	
c	Báo cáo đầy đủ, đúng quy định (B/c định kỳ và đột xuất)	6	

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Đơn vị thẩm định
7	Kiểm tra, thanh tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách trong việc thực hiện các quy định của pháp luật.	20	Thanh tra tỉnh
a	Phối hợp xây dựng kế hoạch thanh tra, xây dựng kế hoạch kiểm tra không chồng chéo, trùng lặp	4	
b	Kết quả thực hiện theo kế hoạch	8	
c	Các đơn vị được kiểm tra, thanh tra khác phục sau kiểm tra, thanh tra	8	
8	Khắc phục các nội dung thực hiện trong năm theo kết luận của các đoàn thanh tra, kiểm tra tại đơn vị (trong năm nếu đơn vị không có nội dung được thanh tra, kiểm tra thì trừ vào điểm tổng)	15	Các cơ quan phụ trách
9	Giải ngân vốn đầu tư công	10	
a	Hộ sơ quyết toán đúng quy định theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP của Chính phủ	1	Sở Tài chính
b	Điểm giải ngân năm tính theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: a là tổng số vốn phải giải ngân theo kế hoạch; b là số vốn đã thực hiện giải ngân đến thời điểm đánh giá. Tỷ lệ giải ngân đến ngày 30/11 đạt dưới 70%: không có điểm.	8	Sở KH&ĐT
c	Giải ngân của năm trước liên kế đến thời điểm 31 tháng 01 của năm đang đánh giá đạt 100% kế hoạch năm trước liên kế được cấp có thẩm quyền giao	1	Sở KH&ĐT
10	Ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính quyền số và đảm bảo an toàn thông tin mạng trong hoạt động của cơ quan HCNN (Theo Kế hoạch số 5884/KH-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh).	25	
a	Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp:	10	VP UBND tỉnh
-	Tỷ lệ DVC trực tuyến triển khai trên Cổng dịch vụ công tỉnh	2	
-	Tỷ lệ hồ sơ DVC trực tuyến	2	
-	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	2	
-	Tỷ lệ DVC trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	2	
-	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	2	Sở TT& TT
b	Có hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung	2	Sở TT& TT
c	Kết nối, tích hợp và chia sẻ cơ sở dữ liệu dùng chung LGSP của tỉnh theo quy định (các đơn vị không không thực hiện theo quyết định của UBND tỉnh thì trừ điểm tổng)	5	Sở TT& TT
d	Kết quả thực hiện xử lý phân ánh hiện trường của các đơn vị trên địa bàn tỉnh	8	Sở TT& TT
-	Kết quả thực hiện xử lý phân ánh hiện trường	4	

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Đơn vị thẩm định
-	Mức độ đánh giá kết quả xử lý	4	
11	Thực hiện tốt công tác Văn thư - Lưu trữ	5	Sở Nội vụ
II	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (theo Quyết định công bố kết quả Chỉ số CCHC của UBND tỉnh; Cách tính điểm: kết quả chỉ số CCHC của đơn vị x điểm tối đa/100%)	50	
III	KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP DẪN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO	20	
1	Tổ chức công tác tiếp dân theo quy định (các trường hợp không được quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 4 của Luật Tiếp công dân thì trừ vào điểm tổng)	5	Thanh tra tỉnh
2	Giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền (nếu trong năm không nhận được đơn, thư thuộc thẩm quyền thì trừ điểm của tiêu chí này vào điểm tổng)	10	Thanh tra tỉnh
a	Tiếp nhận và xử lý đơn thư thuộc thẩm quyền (Tỷ lệ đơn thư được giải quyết/Đơn thư tiếp nhận đúng thẩm quyền giải quyết)	5	
b	Kết quả giải quyết đơn thư (Tỷ lệ đơn thư giải quyết đúng quy định pháp luật được đổi tương đương thủ thực hiện/Tổng số đơn thư được giải quyết); Đồng thời các đơn thư giải quyết không dứt điểm, để khiếu nại nhiều lần hoặc vượt cấp bị trừ điểm ở mục điểm trừ.	5	Thanh tra tỉnh
3	Thực hiện báo cáo định kỳ, chuyên đề, đột xuất về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo	5	
IV	THỰC HIỆN QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VỀ XÂY DỰNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ VÀ KỶ LUẬT, KỸ CƯỜNG HÀNH CHÍNH	35	
1	Ban hành kế hoạch và thực hiện các quy định về quy chế dân chủ (bao gồm cả quy chế chi tiêu nội bộ, hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân), công tác dân vận chính quyền.	10	Sở Nội vụ
a	Ban hành kế hoạch đúng thời gian và yêu cầu quy định	5	
b	Kết quả thực hiện (theo báo cáo năm trước liền kề)	5	
2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hoá công sở và sử dụng hiệu quả thời gian làm việc.	6	Sở Nội vụ
3	Tổ chức thực hiện Đề án Văn hóa công vụ theo Kế hoạch triển khai thực hiện của UBND tỉnh	4	Sở Nội vụ
4	Kết quả thực hiện các quy định về phòng chống tham nhũng (Báo cáo công tác phòng chống tham nhũng và kết quả thực hiện theo kế hoạch, theo báo cáo năm trước liền kề)	5	Thanh tra tỉnh
5	Kết quả thực hiện các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (Báo cáo công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và kết quả thực hiện theo kế hoạch, theo BC năm trước liền kề)	5	Sở Tài chính

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Đơn vị thẩm định
6	Báo cáo tình hình công khai ngân sách nhà nước của đơn vị gửi Sở Tài chính (theo báo cáo năm trước liên kê)	5	Sở Tài chính
V	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CẢI THIỆN CÁC CHỈ SỐ CỦA TỈNH (PAR INDEX, PCI, PAPI, SIPAS)	50	
1	Kết quả thực hiện kế hoạch cải thiện các chỉ số hàng năm (sau khi UBND tỉnh tổ chức hội nghị đánh giá, phân tích kết quả các Chỉ số của tỉnh)	5	Sở KH&ĐT; Sở Nội vụ
2	Đánh giá, chấm điểm đối với các đơn vị có nhiệm vụ được giao chủ trì theo Kế hoạch của tỉnh về cải thiện chỉ số PCI (các đơn vị không được giao chủ trì được trừ vào điểm tổng).	4	Sở KH&ĐT
3	Đánh giá, chấm điểm đối với các đơn vị có nhiệm vụ được giao phối hợp theo Kế hoạch của tỉnh về cải thiện chỉ số PCI (các đơn vị nhiệm vụ được giao chủ trì mà có cả nhiệm vụ phối hợp thì cũng được đánh giá tại mục này)	4	Sở KH&ĐT
4	Kết quả giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp liên quan đến ngành, lĩnh vực (số lượng vấn đề giải quyết từ 10% - dưới 25%: 01 điểm, 25% - dưới 50%: 02 điểm, từ 50% - dưới 75%: 03 điểm, từ 75%: 04 điểm). Trong năm nếu đơn vị có tổ chức hội nghị đối thoại với doanh nghiệp được cộng mỗi hội nghị 0,5 điểm, từ 02 hội nghị được 01 điểm nhưng không vượt mức điểm chuẩn	4	Sở KH&ĐT
5	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính đúng hạn và trước hạn (Tỷ lệ % hồ sơ giải quyết đúng hạn và trước hạn/lồng số hồ sơ đã giải quyết x điểm tối đa /100).	5	VP UBND tỉnh
6	Kết quả thực hiện các tiêu chí liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị theo chỉ số thành phần PAPI, SIPAS (theo kết quả PAPI, SIPAS năm trước của tỉnh) và các biện pháp, giải pháp khắc phục của cơ quan, đơn vị.	8	Sở Nội vụ
7	Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp đối với hoạt động của cơ quan hành chính Nhà nước	15	Sở Nội vụ phối hợp đ/v liên quan
8	Kết quả thực hiện cam kết cải thiện các chỉ số của tỉnh của Thủ trưởng đơn vị Ký với Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính tỉnh	5	Sở Nội vụ phối hợp đ/v liên quan
VI	ĐIỂM CỘNG	10	
1	Cơ quan có thành tích xuất sắc được Chủ tịch UBND tỉnh tặng bằng khen hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, sáng kiến, giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ mang lại hiệu quả cao	8	

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Đơn vị thẩm định
	Trong quản lý nhà nước, thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng để giải ngân vốn đầu tư công, cải thiện và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cải cách hành chính, hiệu quả quản trị hành chính công, sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước, ứng dụng CNTT phát triển chính quyền số, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và địa phương được UBND tỉnh ghi nhận (Mỗi bằng khen, đề tài, sáng kiến, giải pháp được cộng 2 điểm, tổng điểm cộng không quá 8 điểm)		
2	Cộng điểm các cơ quan, đơn vị được UBND tỉnh giao từ 300 nhiệm vụ trở lên, thực hiện đúng và tước hạn 100%	2	
	TỔNG CỘNG: I+II+III+IV+V+VI	350	
VIII	ĐIỂM TRỪ		
1	Tham mưu ban hành hoặc ban hành văn bản trái quy định, bị đình chỉ, bãi bỏ bằng quyết định của cơ quan có thẩm quyền, mỗi văn bản trừ 03 điểm.		
2	Cơ quan, đơn vị bị Chủ tịch UBND tỉnh, hoặc cấp có thẩm quyền phê bình, khiển trách, nhắc nhở bằng văn bản trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, mỗi lần trừ 03 điểm.		
3	Cơ quan, đơn vị có đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc có giải quyết nhưng không kịp thời, không thỏa đáng dẫn đến đơn thư khiếu nại, tố cáo vượt cấp (<i>trừ đơn, thư nặc danh</i>) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng nội dung đơn, thư khiếu nại, tố cáo phản ánh, mỗi trường hợp trừ 03 điểm, đúng 01 phần trừ 1,5 điểm.		
4	Cơ quan, đơn vị không tập trung giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền, dẫn đến có đơn thư khiếu kiện đông người (từ 05 người trở lên) lên cấp tỉnh, trung ương, mỗi trường hợp trừ 05 điểm.		
5	CBCCVC của cơ quan và các đơn vị trực thuộc vi phạm trong thi hành công vụ, đạo đức, lối sống, những điều đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức không được làm, pháp luật của nhà nước, bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên; Cán bộ lãnh đạo cấp Sơ: Mỗi trường hợp trừ 05 điểm; CBCCVC còn lại: Điểm trừ tính theo tỷ lệ của mỗi đối tượng. Tổng điểm trừ tối đa không quá 15 điểm		
6	Trong năm, cơ quan, đơn vị có sai phạm phát hiện qua hoạt động thanh tra thì trừ 5 điểm; chuyển vụ việc sang cơ quan điều tra thì trừ 15 điểm.		

Phụ lục II
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1819/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Trị)



TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Đơn vị thẩm định
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO	250	
	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao thuộc lĩnh vực quản lý - Đối với các Ban quản lý: Thực hiện tốt công tác nghiệm thu, bàn giao và thực hiện thanh quyết toán các dự án; thực hiện tốt công tác giải ngân. - Đối với các Trường Cao đẳng: Thực hiện tốt công tác tuyển sinh; công tác đào tạo, nâng cao năng lực giảng dạy. - Đối với Đài PTTH: Thực hiện tốt việc sản xuất và phát sóng các chương trình phát thanh, các chương trình truyền hình, nội dung thông tin trên trang thông tin điện tử bằng Tiếng Việt, bằng các tiếng dân tộc và tiếng nước ngoài; Phối hợp sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình phát sóng trên sóng đài quốc gia, đài tỉnh	35	Sở Nội vụ
2	Xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thành kế hoạch hàng năm về thực hiện nhiệm vụ phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ	20	Sở Nội vụ
3	Triển khai và tổ chức thực hiện các văn bản mới ban hành của cấp trên về lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.	10	Các cơ quan phụ trách
4	Tổ chức bộ máy bên trong của đơn vị đảm bảo đúng quy định hiện hành	15	Sở Nội vụ
5	Tỷ lệ giám số người làm việc hàng năm so với kế hoạch đã được phê duyệt	15	Sở Nội vụ
6	Cập nhật đầy đủ thông tin Viên chức trên Phần mềm hệ thống thông tin CB,CC,VC của tỉnh	10	Sở Nội vụ
7	Thực hiện công tác quy hoạch, bổ nhiệm đội ngũ VC quản lý theo quy định	15	Sở Nội vụ
8	Công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức	15	Sở Nội vụ
9	Ban hành các văn bản hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác đánh giá xếp loại chất lượng VC, NLD và công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật	15	Sở Nội vụ
10	Thực hiện tốt công tác Văn thư - Lưu trữ	15	Sở Nội vụ
11	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập	10	Sở Tài chính
12	Nộp báo cáo quyết toán và báo cáo tài chính đúng biểu mẫu và đúng thời gian quy định	5	Sở Tài chính

Tiêu chí		Điểm chuẩn	Đơn vị thẩm định
TT			
2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hoá công sở và sử dụng hiệu quả thời gian làm việc, nội quy, quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị.	10	Sở Nội vụ
3	Tổ chức thực hiện Đề án Văn hóa công vụ theo Kế hoạch triển khai thực hiện của UBND tỉnh	10	Sở Nội vụ
4	Kết quả thực hiện các quy định về phòng chống tham nhũng (Bảo cáo công tác phòng chống tham nhũng và kết quả thực hiện theo kế hoạch, theo báo cáo năm trước liền kề)	15	Thanh tra tỉnh
a	<i>Xây dựng kế hoạch phòng, chống tham nhũng định kỳ</i>	5	
b	<i>Báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng định kỳ</i>	10	
5	Kết quả thực hiện các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (Báo cáo công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và kết quả thực hiện theo kế hoạch, theo BC năm trước liền kề)	10	Sở Tài chính
6	Báo cáo tình hình công khai ngân sách nhà nước của đơn vị gửi Sở Tài chính (theo báo cáo năm trước liền kề)	5	Sở Tài chính
IV	ĐIỂM CỘNG	15	
1	Đơn vị có thành tích xuất sắc được Chủ tịch UBND tỉnh tặng bằng khen hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, sáng kiến, giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ mang lại hiệu quả cao trong thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh ghi nhận (Mỗi bằng khen, đề tài, sáng kiến, giải pháp được cộng 2,5 điểm, tổng điểm cộng không quá 10 điểm)	10	Sở Nội vụ
2	Thực hiện ứng dụng CNTT phát triển chính quyền số, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và địa phương được ghi nhận	5	Sở TTTT
	TỔNG CỘNG: I+II+III+ IV	350	
V	ĐIỂM TRỪ		
1	Tham mưu ban hành hoặc ban hành văn bản trái quy định, bị đình chỉ, bãi bỏ bằng quyết định của cơ quan có thẩm quyền, mỗi văn bản trừ 03 điểm		Sở Tư pháp
2	Cơ quan, đơn vị bị Chủ tịch UBND tỉnh, hoặc cấp có thẩm quyền phê bình, khiển trách, nhắc nhở bằng văn bản trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, mỗi lần trừ 03 điểm.		VP UBND tỉnh
3	Cơ quan, đơn vị có đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc có giải quyết nhưng không kịp thời, không thỏa đáng dẫn đến đơn thư khiếu nại, tố cáo vượt cấp (trừ đơn, thư nhắc danh) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng như nội dung đơn, thư khiếu nại, tố cáo phản ánh, mỗi trường hợp trừ 03 điểm, đúng 01 phần trừ 1,5 điểm.		Thanh tra tỉnh
4	Cơ quan, đơn vị không tập trung giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền, dẫn đến có đơn thư khiếu kiện đông người (từ 05 người trở lên) lên cấp tỉnh, trung ương, mỗi trường hợp trừ 05 điểm.		Thanh tra tỉnh

TT		Tiêu chí	Điểm chuẩn	Đơn vị thẩm định
13		Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	10	Sở Tài chính
14		Ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính quyền số và đảm bảo an toàn thông tin mạng	25	
a		Hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng, trừ hồ sơ xử lý theo văn bản mật (Theo quy trình từ nhận văn bản, xử lý văn bản đến đến trình xử lý văn bản và ký số trên môi trường mạng)	15	VP UBND tỉnh
b		Đạt từ 90% trở lên tính điểm theo công thức: Tỷ lệ % thực hiện x điểm tối đa/100; Đạt dưới 90%: 0 điểm		
		Sử dụng hiệu quả phần mềm quản lý văn bản và điều hành, sử dụng chữ ký số và ban hành văn bản điện tử	10	VP UBND tỉnh
16		Xây dựng và khai thác có hiệu quả Trang Thông tin điện tử của đơn vị đáp ứng yêu cầu về nội dung, cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật theo quy định	5	Sở TT& TT
17		Mức độ thực hiện kế hoạch chuyển đổi số của đơn vị (không ban hành KH thì không có điểm)	10	Sở TT& TT
18		Có hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung	5	Sở TT& TT
II KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP DẦN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỒI CÁO				
1		Tổ chức công tác tiếp dân theo quy định (các trường hợp không được quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 4 của Luật Tiếp công dân thì trừ vào điểm tổng)	10	Thanh tra tỉnh
2		Giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền (nếu trong năm không nhận được đơn, thư thuộc thẩm quyền thì trừ điểm của tiêu chí này vào điểm tổng)	15	Thanh tra tỉnh
a		Tiếp nhận và xử lý đơn thư thuộc thẩm quyền (Tỷ lệ đơn thư được giải quyết/Đơn thư tiếp nhận đúng thẩm quyền giải quyết)	5	
b		Kết quả giải quyết đơn thư (Tỷ lệ đơn thư giải quyết đúng quy định pháp luật được đối tượng tuân thủ thực hiện/Tổng số đơn thư được giải quyết); Đồng thời các đơn thư giải quyết không dứt điểm, để khiếu nại nhiều lần hoặc vượt cấp bị trừ điểm ở mục điểm trừ.	10	
3		Thực hiện báo cáo định kỳ, chuyên đề, đột xuất về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo	10	Thanh tra tỉnh
III THỰC HIỆN QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VỀ XÂY DỰNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ VÀ KỶ LUẬT, KỶ CƯƠNG HÀNH CHÍNH				
1		Ban hành kế hoạch và thực hiện các quy định về quy chế chi tiêu nội bộ, hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân	10	Sở Nội vụ
a		Ban hành kế hoạch đúng thời gian và yêu cầu quy định	5	
b		Kết quả thực hiện (theo báo cáo năm trước liền kề)	5	

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Đơn vị thẩm định
5	Viên chức của đơn vị vi phạm trong thi hành công vụ, đạo đức, lối sống, những điều đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức không được làm, pháp luật của nhà nước, bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên: Viên chức lãnh đạo đơn vị: Mỗi trường hợp trừ 05 điểm; Viên chức còn lại: Điểm trừ tính theo tỷ lệ của mỗi đối tượng. (Tổng điểm trừ tối đa của mục này không quá 15 điểm)		Sở Nội vụ
6	Trong năm, cơ quan, đơn vị có sai phạm phát hiện qua hoạt động thanh tra thi trừ 5 điểm; chuyển vụ việc sang cơ quan điều tra thi trừ 15 điểm.		Thanh tra tỉnh
7	Sai phạm về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính của năm trước liên kế, nhưng trong năm đánh giá mới phát hiện ra sai phạm thi trừ 05 điểm		Sở Tài chính

Phụ lục III

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **1819/QĐ-UBND** ngày **24** tháng **7** năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Trị)

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Đơn vị thẩm định
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG AN NINH	160	Sở KH&ĐT
A	Các chỉ tiêu về kinh tế	60	
1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	7	Sở KH&ĐT
2	Tổng sản lượng lương thực có hạt trên địa bàn (trừ huyện Cồn Cỏ áp dụng tiêu chí: Sản lượng thịt quy đổi và sản lượng rau, củ, quả)	5	Sở KH&ĐT
3	Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn (riêng huyện Cồn Cỏ áp dụng tiêu chí: Lượt khách du lịch)	15	Sở KH&ĐT
a	Tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông lâm ngư nghiệp	5	
b	Tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng	5	
c	Doanh thu bán lẻ hàng hóa dịch vụ	12	
4	Giải ngân vốn đầu tư công	1	Sở Tài chính
a	Hồ sơ quyết toán đúng quy định của Chính phủ		
b	Điểm giải ngân năm tính theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: a là tổng số vốn phải giải ngân theo kế hoạch; b là số vốn đã thực hiện giải ngân đến thời điểm đánh giá. Tỷ lệ giải ngân đến ngày 30/11 đạt dưới 70%: không có điểm.	8	Sở KH&ĐT
c	Giải ngân của năm trước liền kề đến thời điểm 31 tháng 01 của năm đang đánh giá đạt 100% kế hoạch năm trước liền kề được cấp có thẩm quyền giao	1	Sở KH&ĐT
5	Số xã đạt tiêu chí xã nông thôn năm trước đạt kế hoạch (đối với thành phố Đông Hà, áp dụng tiêu chí "Xây dựng tuyến phố đạt tiêu chuẩn tuyến phố văn minh đô thị"; không áp dụng tiêu chí này đối với huyện Cồn Cỏ)	4	Sở KH&ĐT
6	Số hộ kinh doanh thành lập mới so với kế hoạch (nếu không xây dựng kế hoạch thì so với năm trước; không áp dụng tiêu chí này đối với huyện Cồn Cỏ)	2	Sở KH&ĐT
7	Thu nhập bình quân đầu người	5	Sở KH&ĐT
8	Sản lượng thủy sản	4	Sở KH&ĐT

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Đơn vị thẩm định
9	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	6	Số KH&ĐT
10	Tiêm phòng gia súc, gia cầm	2	Số KH&ĐT
B	Các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực văn hóa - xã hội	70	
1	Văn hóa thông tin, thể dục thể thao, du lịch	15	Số KH&ĐT
a	Số lượng (hoặc tỷ lệ) thôn, bản, khu phố được công nhận đơn vị văn hóa đạt kế hoạch	4	
b	Tổ chức tốt các hoạt động thể dục thể thao	4	
c	Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền chào mừng các ngày kỷ niệm, ngày lễ, sự kiện lớn của quê hương, đất nước	4	
d	Tổng lượng khách du lịch so với năm trước (riêng huyện Côn Cỏ không có tiêu chí này)	3	
2	Chính sách xã hội, việc làm	15	Số KH&ĐT
a	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đạt kế hoạch	5	
b	Số việc làm mới đạt kế hoạch (huyện Côn Cỏ, tiêu chí: Đạt chỉ tiêu di dân ra đảo - nếu có)	3	
c	Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt kế hoạch	3	
d	Thực hiện tốt công tác chính sách người có công, bảo trợ xã hội - trẻ em, bình đẳng giới	2	
đ	Thực hiện tốt công tác phòng chống tệ nạn xã hội	2	
3	Giáo dục và Đào tạo	15	Số KH&ĐT
a	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trực thuộc huyện, thị xã, thành phố	7	
b	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 03 - 05 tuổi đi học mẫu giáo	2	
c	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học cấp tiểu học (Riêng huyện Côn Cỏ: Thực hiện tốt nhiệm vụ năm học, điểm chuẩn: 10 điểm)	2	
d	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi bậc THCS	2	
đ	Có học sinh đạt giải cấp tỉnh trở lên (không có: 0 điểm, có học sinh đạt giải cấp tỉnh: 01 điểm, cấp quốc gia 02 điểm. Riêng huyện Dakrông có học sinh đạt giải cấp tỉnh: 02 điểm)	2	
4	Y tế	15	Số KH&ĐT
a	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	3	
b	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi	3	
c	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế theo kế hoạch	2	
d	Thực hiện tốt phòng chống dịch bệnh nguy hiểm, bệnh đại động vật	2	
đ	Bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm	2	

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Đơn vị thẩm định
5	Bảo vệ môi trường	10	Sở KH&ĐT
a	Tỷ lệ che phủ rừng	3	
b	Tỷ lệ thu gom xử lý rác thải	3	
c	Tỷ lệ dân cư sử dụng nước hợp vệ sinh	3	
d	Bảo vệ nguồn nước và môi trường không khí	1	
C	Công tác quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội	30	Sở KH&ĐT
1	Đạt chỉ tiêu giao quân (quân sự, công an)	5	
2	Thực hiện nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng, khu vực phòng thủ, phòng thủ dân sự	3	
3	Công tác bảo đảm an ninh, trật tự tại địa phương	15	
a	Bảo đảm an ninh chính trị	2	
b	Đạt chỉ tiêu kiểm chế tội phạm về trật tự xã hội	2	
c	Phát hiện, xử lý tội phạm, vi phạm pháp luật về kinh tế, chức vụ, buôn lậu, tài nguyên môi trường	2	
d	Công tác bảo đảm an toàn giao thông (huyện Cồn Cỏ: Phối hợp giám sát, xử lý tàu thuyền nước ngoài xâm phạm lãnh hải; tàu thuyền đánh bắt thủy sản bằng xung điện và chất nổ trái phép). Giám 03 tiêu chí so với năm trước: 05 điểm (6 tháng: 03 điểm), giám 02 tiêu chí: 03 điểm (6 tháng: 02 điểm), giám 01 tiêu chí: 01 điểm, không giám tiêu chí nào: 0 điểm	5	
d	Phòng chống cháy nổ (giám số vụ, số thiệt hại: 02 điểm; giám số vụ hoặc số thiệt hại: 01 điểm; không giám số vụ và số thiệt hại hoặc có chết người: 0 điểm); 06 tháng: giám 02 tiêu chí đạt 01 điểm, chỉ giám 01 hoặc không 02 tiêu chí hoặc có chết người: 0 điểm)	2	
e	Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, xây dựng cơ sở an toàn làm chủ	2	
4	Công tác phòng cháy chữa cháy rừng (giám số vụ, số thiệt hại: 04 điểm; chỉ giám số thiệt hại: 03 điểm; chỉ giám số vụ: 02 điểm; không giám số vụ và số thiệt hại hoặc có chết người: 0 điểm)	4	
5	Công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ	3	
II	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (theo Quyết định công bố kết quả Chi số CCHC của UBND tỉnh; Cách tính điểm: Kết quả chi số CCHC của đơn vị x điểm tối đa/100%)	50	Sở Nội vụ
III	KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP DẪN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO	25	Thanh tra tỉnh
1	Tổ chức công tác tiếp dân theo quy định (các Trường hợp không được quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 4 của Luật Tiếp công dân thì trừ vào điểm tổng)	5	

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Đơn vị thẩm định
2	Giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền	5	
a	Tiếp nhận và xử lý đơn thư thuộc thẩm quyền (ý) lệ đơn thư được giải quyết/Đơn thư tiếp nhận đúng thẩm quyền giải quyết)	2	
b	Kết quả giải quyết đơn thư (ý) lệ đơn thư giải quyết đúng quy định pháp luật được đổi tương đương thủ thực hiện/Tổng số đơn thư được giải quyết); Đồng thời các đơn thư giải quyết không dứt điểm, để khiếu nại nhiều lần hoặc vượt cấp bị trừ điểm ở mục điểm trừ.	3	
3	Thanh tra theo nhiệm vụ được giao trong việc thực hiện các quy định của pháp luật.	10	
a	Phối hợp xây dựng kế hoạch thanh tra không chồng chéo, trùng lặp	3	
b	Kết quả thực hiện theo kế hoạch	3	
c	Các đơn vị được kiểm tra, thanh tra khác phục sau kiểm tra, thanh tra	4	
-	BC kết quả công tác thanh tra định kỳ; Văn bản đơn đốc các đơn vị khác phục sau thanh tra, kiểm tra	2	
-	Kết quả khác phục các nội dung theo yêu cầu của đoàn thanh tra, kiểm tra	2	
4	Thực hiện báo cáo định kỳ, chuyên đề, đột xuất về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo	5	
IV	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO VÀ THỰC HIỆN KỶ LUẬT, KỶ CƯƠNG HÀNH CHÍNH	45	
1	Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	10	VP UBND tỉnh
2	Ban hành kế hoạch và thực hiện các quy định về quy chế dân chủ (bao gồm cả quy chế chi tiêu nội bộ, hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân), công tác dân vận chính quyền.	5	Sở Nội vụ
a	Ban hành kế hoạch đúng thời gian và yêu cầu quy định	2	
b	Kết quả thực hiện (theo báo cáo năm trước)	3	
3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hoá công sở và sử dụng hiệu quả thời gian làm việc.	6	Sở Nội vụ
4	Tổ chức thực hiện Đề án Văn hóa công vụ theo Kế hoạch triển khai thực hiện của UBND tỉnh	4	Sở Nội vụ
5	Kết quả thực hiện các quy định về phòng chống tham nhũng (Báo cáo công tác phòng chống tham nhũng và kết quả thực hiện theo kế hoạch, theo báo cáo năm trước liên kế)	5	Thanh tra tỉnh
6	Kết quả thực hiện các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (Báo cáo công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và kết quả thực hiện theo kế hoạch, theo BC năm trước liên kế)	5	Sở Tài chính
7	Báo cáo tình hình công khai ngân sách nhà nước của đơn vị gửi Sở Tài chính (theo báo cáo năm trước liên kế)	5	Sở Tài chính

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Đơn vị thẩm định
8	Thực hiện tốt công tác Văn thư - Lưu trữ	5	Sở Nội vụ
V	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CẢI THIỆN CÁC CHỈ SỐ CỦA TỈNH (PAR INDEX, PCI, PAPI, SIPAS)	40	
1	Kết quả thực hiện kế hoạch cải thiện các chỉ số hàng năm (<i>sau khi UBND tỉnh tổ chức hội nghị đánh giá, phân tích kết quả các Chỉ số của tỉnh</i>)	4	Sở KH&ĐT; Sở Nội vụ
2	Đánh giá, chấm điểm đối với các đơn vị có nhiệm vụ được giao chủ trì theo Kế hoạch của tỉnh về cải thiện chỉ số PCI (các đơn vị không được giao chủ trì được trừ vào điểm tổng).	4	Sở KH&ĐT
3	Đánh giá, chấm điểm đối với các đơn vị có nhiệm vụ được giao chủ trì theo Kế hoạch của tỉnh về cải thiện chỉ số PCI (các đơn vị không được giao chủ trì được trừ vào điểm tổng).	4	Sở KH&ĐT
4	Kết quả giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp liên quan đến ngành, lĩnh vực (trong năm số lượng vấn đề giải quyết từ 10% - dưới 25%: 01 điểm, 25% - dưới 50%: 02 điểm, từ 50% - dưới 75%: 03 điểm, từ 75%: 04 điểm)	4	Sở KH&ĐT
5	Trong năm nếu đơn vị có tổ chức hội nghị đối thoại với doanh nghiệp được cộng mỗi hội nghị 0,5 điểm, từ 02 hội nghị được 01 điểm vào Mục V nhưng không vượt mức điểm chuẩn tại Mục V.		
5	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính đúng hạn và trước hạn (<i>Tỷ lệ % hồ sơ giải quyết đúng hạn và trước hạn/tổng số hồ sơ đã giải quyết x điểm tối đa /100</i>)	5	VP UBND tỉnh
6	Kết quả thực hiện các tiêu chí liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị theo chỉ số thành phần PAPI, SIPAS (<i>theo kết quả PAPI, SIPAS năm trước của tỉnh</i>) và các biện pháp, giải pháp khác phục của cơ quan, đơn vị.	4	Sở Nội vụ
7	Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp đối với hoạt động của cơ quan hành chính Nhà nước	10	Sở Nội vụ phối hợp đ/v liên quan
8	Kết quả thực hiện cam kết cải thiện các chỉ số của tỉnh của Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố ký với Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính tỉnh	5	Sở Nội vụ phối hợp đ/v liên quan
VI	ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN SỐ VÀ ĐẢM BẢO AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN HCNN (Theo Kế hoạch số 5884/KH-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh).	20	
1	Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp	10	VP UBND tỉnh

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Đơn vị thẩm định
a	Tỷ lệ hồ sơ DVC trực tuyến	4	
b	Tỷ lệ DVC trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	2	
c	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	4	
2	Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo đúng quy định về nội dung và thời gian tại hệ thống báo cáo kinh tế - xã hội của tỉnh	5	VP UBND tỉnh
3	Có hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung	2	Sở TT&TT
4	Kết quả thực hiện xử lý phản ánh hiện trường của các đơn vị trên địa bàn tỉnh	3	Sở TT&TT
a	Kết quả thực hiện xử lý phản ánh hiện trường (Khối lượng)	2	Sở TT&TT
b	Mức độ đánh giá kết quả xử lý	1	Sở TT&TT
VII	ĐIỂM CỘNG	10	
1	UBND cấp huyện có thành tích xuất sắc hoặc có sáng kiến, giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ mang lại hiệu quả cao trong quản lý nhà nước, thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng để giải ngân vốn đầu tư công, cải thiện và nâng cao các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cải cách hành chính, hiệu quả quản trị hành chính công, sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước, ứng dụng CNTT phát triển chính quyền số, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và địa phương được UBND tỉnh ghi nhận (Mỗi sáng kiến, giải pháp hoặc đề xuất được cộng 2 điểm, tổng điểm cộng không quá 8 điểm).	8	
2	Cộng điểm các cơ quan, đơn vị được UBND tỉnh giao từ 300 nhiệm vụ trở lên, thực hiện đúng và trước hạn 100%	2	
	TỔNG CỘNG: I+II+III+IV+V+VI+VII	350	
VIII	ĐIỂM TRỪ		
1	Tham mưu ban hành hoặc ban hành văn bản trái quy định, bị đình chỉ, bãi bỏ bằng quyết định của cơ quan có thẩm quyền, mỗi văn bản trừ 03 điểm.		
2	Cơ quan, đơn vị bị Chủ tịch UBND tỉnh, hoặc cấp có thẩm quyền phê bình, khiển trách, nhắc nhở bằng văn bản trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, mỗi lần trừ 03 điểm.		
3	Cơ quan, đơn vị có đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc có giải		

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Đơn vị thẩm định
	quyết nhưng không kịp thời, không thỏa đáng dẫn đến đơn thư khiếu nại, tố cáo vượt cấp (<i>trừ đơn, thư nặc danh</i>) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng như nội dung đơn, thư khiếu nại, tố cáo phản ánh, mỗi trường hợp trừ 03 điểm, đúng 01 phần trừ 1,5 điểm.		
4	Cơ quan, đơn vị không tập trung giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền, dẫn đến có đơn thư khiếu kiện đông người (từ 05 người trở lên) lên cấp tỉnh, trung ương, mỗi trường hợp trừ 05 điểm.		
5	CBCCVC của cơ quan và các đơn vị trực thuộc vi phạm trong thi hành công vụ, đạo đức, lối sống, những điều đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức không được làm, pháp luật của nhà nước, bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên: Cán bộ lãnh đạo cấp Huyện: Mỗi trường hợp trừ 05 điểm; CBCCVC còn lại: Điểm trừ tính theo tỷ lệ của mỗi đối tượng (Tổng điểm trừ tối đa của mục này không quá 15 điểm).		
6	Trong năm, cơ quan, đơn vị có sai phạm phát hiện qua hoạt động thanh tra thì trừ 5 điểm; chuyển vụ việc sang cơ quan điều tra thì trừ 15 điểm.		